CÔNG TY CỔ PHẦN TRỤC VỚT CỨU HỘ VIỆT NAM	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số 61 /CBTT-CTCPTVCHVN	*Tp.Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2021*
V/v công bố thông tin báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2020.	

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty : **CÔNG TY CP TRỤC VỚT CỨU HỘ VIỆT NAM**
(Mã chứng khoán: SAL)

2. Trụ sở chính : 360 Hai Bà Trưng, phường Tân Định, quận 1, Tp.HCM

3. Điện thoại : (028) 38294023

4. Fax : (028) 38294025

5. Người thực hiện công bố thông tin:

- Họ và tên : **BÙI ĐỨC CƯỜNG** – Thư ký
- Địa chỉ : 175/3/24/7 Nguyễn Bỉnh, Phú Xuân, Nhà Bè, Tp.HCM
- Điện thoại : DĐ: 0982325739 CQ: (028)38294023 Fax: (028) 38294025

6. Loại thông tin công bố: Định kỳ

7. Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần Trục vớt cứu hộ Việt Nam công bố thông tin: Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, theo Quy định tại Thông tư 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

8. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần Trục vớt cứu hộ Việt Nam vào ngày 24/3/2021 tại Website: www.visal.com.vn *(vào mục "cổ đông" chọn "Báo cáo tài chính năm 2020").*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT

CÔNG TY CỔ PHẦN TRỤC VỚT CỨU HỘ VIỆT NAM

Bùi Đức Cường

Nơi nhận:
- Như trên;
- Thành viên HĐQT Công ty;
- Thành viên BKS Công ty;
- Ban TGĐ Công ty;
- Kế toán trưởng Công ty;
-Lưu.

Signature Not Verified
Ký bởi: Công Ty Cổ Phần Trục Vớt Cứu Hộ Việt Nam
Ký ngày: 25/3/2021 11:07:19

AASCS

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN PHÍA NAM
SOUTHERN AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES COMPANY LIMITED (AASCS)

CÔNG TY CỔ PHẦN TRỤC VỚT CỨU HỘ VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

29 Vo Thi Sau Street, District 1, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3820 5944 - (028) 3820 5947 • Fax: (028) 3820 5942
Email: info@aascs.com.vn Website: www.aascs.com.vn

A Member of msi Global Alliance
Independent Legal & Accounting Firms

AASCs

Member of MSI Global Alliance

CÔNG TY CỔ PHẦN TRỤC VỚT CỨU HỘ VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)
THÀNH VIÊN CỦA TỔ CHỨC KIỂM TOÁN QUỐC TẾ MSI GLOBAL ALLIANCE
29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh. Tel: (028) 3820 5944 - 3820 5947; Fax: (028) 3820 5942

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	05 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09 - 09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Trục vớt Cứu hộ Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Trục vớt Cứu hộ Việt Nam được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Trục vớt Cứu hộ Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300430099 ngày 06 tháng 03 năm 2015 do Sở kế hoạch và đầu tư TP.HCM cấp với tổng mức vốn điều lệ là 83.100.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2020 là: **83.100.000.000 VND**

Trụ sở chính của Công ty tại: 360 Hai Bà Trưng, phường Tân Định, quận 1, TP. HCM

2. Lĩnh vực kinh doanh

Trục vớt cứu hộ và sửa chữa tàu biển

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh trục vớt tàu, hàng hóa, kỹ thuật ngầm dưới nước; Tìm kiếm cứu nạn trên biển; dịch vụ hàng hải;
- Sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện vận tải;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp vật tư, phương tiện, thiết bị, hàng hóa phục vụ giao thông vận tải; kinh doanh thiết bị lặn dưới nước;
- Dịch vụ lặn trong và ngoài nước;
- Vận tải hàng hóa, hóa chất, dung dịch, dung môi cho giàn khoan dầu khí;
- Vận tải hành khách, cho thuê tàu, thuyền có kèm thủy thủ cho vận tải ven biển và viễn dương;
- Đại lý và dịch vụ cho các tàu của Công ty trục vớt Cứu hộ Việt Nam;
- Kinh doanh mặt hàng nhiên liệu, cung ứng cho các tàu nước ngoài đến Việt Nam; Kinh doanh chiết nạp, phân phối và dịch vụ kỹ thuật khí hóa lỏng;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Sản xuất vật liệu xây dựng phục vụ thi công của công ty;
- Đào đắp đất đá, San lấp mặt bằng tạo bãi;
- Gia công, chế sửa, lắp ráp các loại kết cấu thép, cấu kiện bê tông đúc sẵn;
- Kinh doanh kho bãi container, lưu trữ hàng hóa,
- Đóng mới phương tiện thủy;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng, cắt phá xác tàu chìm dưới nước;
- Dịch vụ phòng chống ô nhiễm môi trường biển;
- Kinh doanh các mặt hàng điện tử, kinh doanh thương mại các ngành sắt thép, may mặc, gia công dây cao su chằng buộc hàng hóa;
- Xây dựng công trình giao thông thủy, cho thuê văn phòng, nhà xưởng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày, dịch vụ phá dỡ, vận tải hàng hóa đường thủy nội địa.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
• Văn phòng Công ty	360 Hai Bà Trưng, P.Tân Định, Q.1, TP.HCM
• Chi nhánh I	24 Tuệ Tĩnh, Phường Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu
• Chi nhánh II	213 Trần Hưng Đạo, TP Quy Nhơn
• Chi nhánh III	30/343 Đà Nẵng, TP Hải Phòng
• Xí nghiệp Sửa chữa Tàu biển	24 Tuệ Tĩnh, Phường Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu
• Xí nghiệp Cơ khí Công trình	Số 39 đường số 2,phường Trường Thọ, TP Thủ Đức, HCM

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 31/12/2020 được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2020 cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT, ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông:	Trần Hữu Thọ	Chủ tịch HĐQT	
Ông:	Nguyễn Văn Bê	Thành viên HĐQT	
Ông:	Nguyễn Đức Tiến	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 26/06/2020
Ông:	Vũ Đăng Hùng	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 26/06/2020
Ông:	Phạm Xuân Thắng	Thành viên HĐQT	
Ông:	Trần Phong Lan	Thành viên HĐQT	
Bà:	Nguyễn Thị Hồng Quyên	Thành viên HĐQT	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông:	Nguyễn Văn Bê	Tổng Giám đốc
Ông:	Trần Hữu Thọ	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Nguyễn Văn Trang	Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà:	Đậu Thị Tý	Trưởng ban
Bà:	Nguyễn Thị Hồng Phước	Ủy viên
Ông:	Đoàn Hải Âu	Ủy viên

Đại diện theo pháp luật:

Ông:	Trần Hữu Thọ
Ông:	Nguyễn Văn Bê

Kế toán trưởng:

Ông:	Nguyễn Văn Trang

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính này.
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày thúc ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Trục vớt Cứu hộ Việt Nam phê duyệt Báo cáo tài chính Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 01 năm 2021

TM. Ban Tổng Giám Đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TRỤC VỚT CỨU HỘ VIỆT NAM

NGUYỄN VĂN BÊ
Tổng giám đốc

Số: 183../BCKT/TC/2021/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
CÔNG TY CỔ PHẦN TRỤC VỚT CỨU HỘ VIỆT NAM

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Trục vớt Cứu hộ Việt Nam, được lập ngày 31 tháng 01 năm 2021, từ trang 05 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại kết thúc ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 3 năm 2021

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)
Phó Tổng Giám đốc

LÊ VĂN TUẤN
Số GCN ĐKHN Kiểm toán: 0479-2018-142-1

Kiểm toán viên

ĐẶNG TÙNG HƯNG
Số GCN ĐKHN Kiểm toán: 3611-2021-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**101.153.693.519**	**90.808.890.987**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**V.01**	**23.226.925.589**	**16.643.872.946**
111	1. Tiền		17.226.925.589	12.643.872.946
112	2. Các khoản tương đương tiền		6.000.000.000	4.000.000.000
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**		**42.000.000.000**	**35.000.000.000**
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.02	42.000.000.000	35.000.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**12.556.432.789**	**15.668.576.337**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.03	15.307.377.889	18.939.731.401
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		564.510.000	332.500.000
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn			
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	V.04	1.553.414.063	1.407.434.099
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(4.868.869.163)	(5.011.089.163)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
140	**IV. Hàng tồn kho**	**V.06**	**23.179.723.159**	**23.012.986.011**
141	1. Hàng tồn kho		23.179.723.159	23.012.986.011
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**190.611.982**	**483.455.693**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn			
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ			418.609.523
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.12	190.611.982	64.846.170
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**20.280.000.523**	**21.026.764.149**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**			
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn			
216	6. Phải thu dài hạn khác			
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			
220	**II. Tài sản cố định**		**12.738.036.057**	**14.440.251.276**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.08	12.738.036.057	14.440.251.276
222	- Nguyên giá		89.886.025.411	89.249.809.060
223	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)		(77.147.989.354)	(74.809.557.784)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình			
228	- Nguyên giá			
229	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)			
230	**III. Bất động sản đầu tư**			
231	- Nguyên giá			
232	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)			
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**13.545.000**	**494.104.177**
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn			
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.07	13.545.000	494.104.177
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**			
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)			
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
260	**V. Tài sản dài hạn khác**		**7.528.419.466**	**6.092.408.696**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.09	7.528.419.466	6.092.408.696
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
268	4. Tài sản dài hạn khác			
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**121.433.694.042**	**111.835.655.136**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	**C . NỢ PHẢI TRẢ**		**33.143.856.341**	**23.810.403.424**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**33.143.856.341**	**23.810.403.424**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.11	5.958.466.858	6.859.016.297
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		18.225.794.755	9.296.649.208
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.12	1.802.738.255	2.295.635.347
314	4. Phải trả người lao động		3.727.824.237	2.984.881.586
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn			
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.13	1.706.924.418	1.855.189.850
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.10		
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	V.14	1.583.511.875	492.956.701
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		138.595.943	26.074.435
323	13. Quỹ bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
330	**II. Nợ dài hạn**			
331	1. Phải trả người bán dài hạn			
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
337	7. Phải trả dài hạn khác			
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn			
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
400	**D . VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**V.15**	**88.289.837.701**	**88.025.251.712**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**		**88.289.837.701**	**88.025.251.712**
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		83.100.000.000	83.100.000.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*83.100.000.000*	*83.100.000.000*
411b	*- Cổ phiếu ưu đãi*			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần			
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)			
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		558.133.941	345.273.188
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.488.245	322.763.452
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		4.630.215.515	4.257.215.072
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*			
421b	*- LNST chưa phân phối kỳ này*		*4.630.215.515*	*4.257.215.072*
422	12. Nguồn vốn đầu tư XDCB			
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**121.433.694.042**	**111.835.655.136**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
NGUYỄN THỊ NGỌC THU	NGUYỄN VĂN TRANG	NGUYỄN VĂN BÊ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**VI.01**	**99.746.237.859**	**96.520.675.963**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu			
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**99.746.237.859**	**96.520.675.963**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**VI.02**	76.197.545.590	**75.577.539.612**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**23.548.692.269**	**20.943.136.351**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.03	3.202.187.101	2.763.019.707
22	7. Chi phí tài chính	VI.04	13.279.058	
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*11.894.304*	
24	8. Chi phí bán hàng			
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.05	23.196.156.598	20.540.733.345
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**3.541.443.714**	**3.165.422.713**
31	11. Thu nhập khác	VI.06	1.882.864.688	2.223.614.161
32	12. Chi phí khác	VI.07	20.071.674	
40	13. Lợi nhuận khác		1.862.793.014	2.223.614.161
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**5.404.236.728**	**5.389.036.874**
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.08	774.021.213	1.131.821.802
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**4.630.215.515**	**4.257.215.072**
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.09	557	461
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.10	557	461

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
NGUYỄN THỊ NGỌC THU	NGUYỄN VĂN TRANG	NGUYỄN VĂN BÊ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		120.898.552.506	101.373.529.162
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(49.127.734.627)	(51.398.465.659)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(24.440.709.390)	(24.650.281.986)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(11.894.304)	(3.821.893)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(871.821.802)	(1.252.992.965)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		38.310.222.208	15.051.907.613
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(71.738.828.963)	(35.906.549.031)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**13.017.785.628**	**3.213.325.241**
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(840.205.499)	(1.986.222.090)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		197.234.000	
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(45.000.000.000)	(10.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		40.000.000.000	
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.330.814.498	2.161.877.753
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(3.312.157.001)**	**(9.824.344.337)**
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
33	3. Tiền thu từ đi vay		3.441.593.232	
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(3.441.593.232)	(119.434.157)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(3.121.191.230)	(2.507.656.212)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**(3.121.191.230)**	**(2.627.090.369)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**6.584.437.397**	**(9.238.109.465)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**16.643.872.946**	**25.878.881.553**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1.384.754)	3.100.858
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**		**23.226.925.589**	**16.643.872.946**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
NGUYỄN THỊ NGỌC THU	NGUYỄN VĂN TRANG	NGUYỄN VĂN BÊ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

I . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Trục vớt Cứu hộ Việt Nam được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Trục vớt Cứu hộ Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300430099 ngày 06 tháng 03 năm 2015 do Sở kế hoạch và đầu tư TP.HCM cấp với tổng mức vốn điều lệ là 83.100.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2020 là: 83.100.000.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: 360 Hai Bà Trưng, phường Tân Định, quận 1, TP. HCM

2 . Lĩnh vực kinh doanh

Trục vớt cứu hộ và sửa chữa tàu biển

3 . Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh trục vớt tàu, hàng hóa, kỹ thuật ngầm dưới nước; Tìm kiếm cứu nạn trên biển; dịch vụ hàng hải;
- Sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện vận tải;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp vật tư, phương tiện, thiết bị, hàng hóa phục vụ giao thông vận tải; kinh doanh thiết bị lặn dưới nước;
- Dịch vụ lặn trong và ngoài nước;
- Vận tải hàng hóa, hóa chất, dung dịch, dung môi cho giàn khoan dầu khí;
- Vận tải hành khách, cho thuê tàu, thuyền có kèm thủy thủ cho vận tải ven biển và viễn dương;
- Đại lý và dịch vụ cho các tàu của Công ty trục vớt Cứu hộ Việt Nam;
- Kinh doanh mặt hàng nhiên liệu, cung ứng cho các tàu nước ngoài đến Việt Nam; Kinh doanh chiết nạp, phân phối và dịch vụ kỹ thuật khí hóa lỏng;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Sản xuất vật liệu xây dựng phục vụ thi công của công ty;
- Đào đắp đất đá, San lấp mặt bằng tạo bãi;
- Gia công, chế sửa, lắp ráp các loại kết cấu thép, cấu kiện bê tông đúc sẵn;
- Kinh doanh kho bãi container, lưu trữ hàng hóa,
- Đóng mới phương tiện thủy;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng, cắt phá xác tàu chìm dưới nước;
- Dịch vụ phòng chống ô nhiễm môi trường biển;
- Kinh doanh các mặt hàng điện tử, kinh doanh thương mại các ngành sắt thép, may mặc, gia công dây cao su chằng buộc hàng hóa;
- Xây dựng công trình giao thông thủy, cho thuê văn phòng, nhà xưởng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày, dịch vụ phá dỡ, vận tải hàng hóa đường thủy nội địa.

4 . Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5 . Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không có

6 . Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hoạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
• Văn phòng Công ty	360 Hai Bà Trưng, P.Tân Định, Q.1, TP.HCM
• Chi nhánh I	24 Tuệ Tĩnh, Phường Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu
• Chi nhánh II	213 Trần Hưng Đạo, TP Quy Nhơn
• Chi nhánh III	30/343 Đà Nẵng, TP Hải Phòng
• Xí nghiệp Sửa chữa Tàu biển	24 Tuệ Tĩnh, Phường Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu
• Xí nghiệp Cơ khí Công trình	39 đường số 2 - khu phố 7- P. Trường Thọ - TP. Thủ Đức

- Danh sách công ty con:

Không có

- Danh sách công ty liên doanh, liên kết bao gồm:

Không có

II . KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 . Chế độ kế toán:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

2 . Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV . CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 . Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

a. Tỷ giá đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại;

Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

+ Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ.

+ Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

b. Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính và số chênh lệch còn lại sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

2 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế và bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ theo nguyên tắc:
- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

3 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác…

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

4 . Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại ngoại tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp doanh nghiệp có nhiều khoản phải thu và giao dịch tại nhiều ngân hàng thì được chủ động lựa chọn tỷ giá mua của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính. Riêng khoản mục tiền trả trước cho khách hàng không đánh giá lại số dư.

- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

5 . Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6 . Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ), thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 30 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không tính khấu hao

7 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

8 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả:

Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền người mua trả tiền trước không đánh giá lại số dư.

9 . Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

10 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

11 . Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án … chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

12 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
-Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

- Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

13 . Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư …

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

14 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

15 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

16 . Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

17 . Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

18 . Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

01 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền mặt	**617.851.755**	**678.187.351**
- VND	617.851.755	678.187.351
Tiền gửi không kỳ hạn	**16.609.073.834**	**11.965.685.595**
- Tiền gửi (VND)	16.392.881.704	11.748.108.711
- Tiền gửi (USD)	216.192.130	217.576.884
Tiền gửi có kỳ hạn	**6.000.000.000**	**4.000.000.000**
+ Ngân hàng TMCP đầu tư - CN Vũng Tàu	*6.000.000.000*	*4.000.000.000*
Cộng	**23.226.925.589**	**16.643.872.946**

02 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	*Số cuối năm*		*Số đầu năm*	
	Giá gốc	*Giá trị ghi sổ*	*Giá gốc*	*Giá trị ghi sổ*
a/ Ngắn hạn	**42.000.000.000**	**42.000.000.000**	**35.000.000.000**	**35.000.000.000**
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	42.000.000.000	42.000.000.000	35.000.000.000	35.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - CN Tân Định	*40.000.000.000*	*40.000.000.000*	*30.000.000.000*	*30.000.000.000*
+ Ngân hàng TMCP ĐTPT - CN TPHCM	*2.000.000.000*	*2.000.000.000*	*5.000.000.000*	*5000000000*
b/ Dài hạn				
Cộng	**42.000.000.000**	**42.000.000.000**	**35.000.000.000**	**35.000.000.000**

Đơn vị tính: VND

03 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
a) Ngắn hạn	**15.307.377.889**	**18.939.731.401**
+ Công ty KS & CT ngầm PTSCGS		5.773.221.311
+ Công ty Hoàng Phúc	100.000.000	423.000.000
+ Cty Cp khảo sát & xây dựng USCO	519.850.000	
+ Công ty CP Hàng Hải - Dầu Khí Hải Âu	1.500.000.000	2.024.464.265
+ Công ty VT Phương Thành	42.000.000	42.000.000
+ TT phối hợp tìm kiếm cứu nạn hàng hải VN	3.187.873.753	
+ Công ty Gas Thủ Đức	1.759.001.397	1.422.044.557
+ Đối tượng khác	8.198.652.739	9.255.001.268
b) Dài hạn		
Cộng	**15.307.377.889**	**18.939.731.401**

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Không phát sinh

04 . PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
a) Ngắn hạn	**1.553.414.063**		**1.407.434.099**	
+ Tạm ứng	551.600.762		685.232.405	
+ Phải thu khác	1.001.813.301		722.201.694	
Cộng	**1.553.414.063**		**1.407.434.099**	

05 . NỢ XẤU

1. Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá gốc	*Giá trị có thể thu hồi*	*Giá gốc*	*Giá trị có thể thu hồi*
- Phải thu khách hàng, phải thu khác	**4.868.869.163**		**5.191.869.163**	**180.780.000**
Công ty cổ phần hàng hải	124.440.000		124.440.000	
Công ty Đức Tuấn	544.040.471		544.040.471	
Công ty TNHH Phong Nghi	1.862.806.080		1.862.806.080	
Công ty TNHH Minh Phong	101.160.000		101.160.000	
Lê Văn Thư	50.000.000		50.000.000	
Trần Hồng Quảng	35.607.927		35.607.927	
Cục quản lý được bộ IV	196.692.622		196.692.622	
Công ty Hoàng Phúc	100.000.000		423.000.000	
Công ty Phương Thành	90.775.968		90.775.968	
Lê Quốc Việt	51.000.000		51.000.000	
DNTN Vạn Đức Nguyên	566.943.171		566.943.171	
Công ty CP DV Đóng Tàu	37.077.134		37.077.134	
Công ty TNHH TMDV Duy Long	94.510.738		94.510.738	
Công ty CP SC tàu Dầu Khí NhơnTrạch	81.215.052		81.215.052	
Công ty LD Bông Sen Vàng	602.600.000		602.600.000	180.780.000
Công ty VT biển Hải An	330.000.000		330.000.000	
Cộng	**4.868.869.163**		**5.191.869.163**	**180.780.000**

2. Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm,... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu: Không có

Đơn vị tính: VND

06 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
- Nguyên liệu, vật liệu	3.298.716.361		5.546.583.476	
- Công cụ, dụng cụ	157.230.443		279.930.471	
- Chi phí SXKD dở dang	19.723.776.355		17.186.472.064	
Cộng	**23.179.723.159**		**23.012.986.011**	

Ghi chú:

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: Không có

07 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Xây dựng cơ bản	**13.545.000**	**494.104.177**
+ CP SCL xe cẩu Kato	*13.545.000*	
+ CP SCL tàu Visal 02		*494.104.177*
Cộng	**13.545.000**	**494.104.177**

08 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	**36.406.320.067**	**13.603.606.403**	**39.093.954.528**	**145.928.062**		**89.249.809.060**
2. Số tăng trong năm	**410.205.499**	**430.000.000**				**840.205.499**
- Tăng trong năm	*410.205.499*	*430.000.000*				*840.205.499*
3. Số giảm trong năm		**136.424.220**	**67.564.928**			**203.989.148**
- Thanh lý, nhượng bán		*136.424.220*	*67.564.928*			*203.989.148*
4. Số dư cuối năm	**36.816.525.566**	**13.897.182.183**	**39.026.389.600**	**145.928.062**		**89.886.025.411**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế						
1. Số dư đầu năm	**27.112.097.581**	**11.491.070.550**	**36.060.461.591**	**145.928.062**		**74.809.557.784**
2. Khấu hao trong năm	**1.299.821.636**	**605.583.834**	**637.015.248**			**2.542.420.718**
- Khấu hao trong năm	*1.299.821.636*	*605.583.834*	*637.015.248*			*2.542.420.718*
3. Giảm trong năm		**136.424.220**	**67.564.928**			**203.989.148**
- Thanh lý, nhượng bán		*136.424.220*	*67.564.928*			*203.989.148*
4. Số dư cuối năm	**28.411.919.217**	**11.960.230.164**	**36.629.911.911**	**145.928.062**		**77.147.989.354**
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	**9.294.222.486**	**2.112.535.853**	**3.033.492.937**			**14.440.251.276**
2. Tại ngày cuối năm	**8.404.606.349**	**1.936.952.019**	**2.396.477.689**			**12.738.036.057**

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 0 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 42.829.156.039

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 VND

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có

Đơn vị tính: VND

09 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn	**7.528.419.466**	**6.092.408.696**
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	7.528.419.466	6.092.408.696
Cộng	**7.528.419.466**	**6.092.408.696**

10 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Đầu năm		*Trong năm*		*Cuối năm*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
a) Vay ngắn hạn VND			**3.441.593.232**	**3.441.593.232**		
+ Ngân hàng TMCP Đầu Tư - CN Vũng Tàu			3.441.593.232	3.441.593.232		
Cộng			**3.441.593.232**	**3.441.593.232**		

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
a) Ngắn hạn	**5.958.466.858**	**5.958.466.858**	**6.859.016.297**	**6.859.016.297**
+ Công ty Thép Bắc Việt			1.567.726.820	1.567.726.820
+ Công ty Bảo Việt Vũng Tàu	303.871.188	303.871.188	303.871.188	303.871.188
+ Công ty TNHH Hà Lộc			1.069.200.000	1.069.200.000
+ Công ty SCTB & giàn khoan Biển Xanh	502.700.000	502.700.000		
+ Công ty TNHH DV hàng hải Solas	574.271.500	574.271.500		
+ Công ty TNHH Vĩnh Nguyên	704.509.300	704.509.300		
+ Các đối tượng khác	3.873.114.870	3.873.114.870	3.918.218.289	3.918.218.289
b) Dài hạn				
Cộng	**5.958.466.858**	**5.958.466.858**	**6.859.016.297**	**6.859.016.297**

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có

d) Phải trả người bán là các bên liên quan: Không có

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a) Phải nộp

	Số đầu năm	*Số phải nộp trong năm*	*Số đã thực nộp trong năm*	*Số cuối năm*
Thuế GTGT	1.309.475.109	3.183.990.534	3.580.972.699	912.492.944
Thuế thu nhập doanh nghiệp	871.821.802	774.021.213	871.821.802	774.021.213
Thuế thu nhập cá nhân	1.157.523	171.359.400	169.473.738	3.043.185
Các loại thuế khác	2.000.000			2.000.000
Phí, lệ phí	111.180.913			111.180.913
Cộng	**2.295.635.347**	**4.129.371.147**	**4.622.268.239**	**1.802.738.255**

b) Phải thu

	Số đầu năm	*Số phải nộp trong năm*	*Số đã nộp trong năm*	*Số cuối năm*
Thuế thu nhập cá nhân	64.846.170	92.446.889	91.518.545	63.917.826
Thuế GTGT		3.729.990.097	3.856.684.253	126.694.156
Cộng	**64.846.170**	**3.822.436.986**	**3.948.202.798**	**190.611.982**

Ghi chú:

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Đơn vị tính: VND

13 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
a) Ngắn hạn	**1.706.924.418**	**1.855.189.850**
Tài sản thừa chờ giải quyết	1.482.000	1.482.000
Kinh phí công đoàn		
Bảo hiểm xã hội		
Bảo hiểm y tế		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.705.442.418	1.853.707.850
b) Dài hạn		
Cộng	**1.706.924.418**	**1.855.189.850**

14 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
a) Ngắn hạn	**1.583.511.875**	**492.956.701**
Dự phòng bảo hành sữa chữa Tàu	1.583.511.875	492.956.701
b) Dài hạn		
Cộng	**1.583.511.875**	**492.956.701**

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**83.100.000.000**		**202.161.377**	**146.674.595**	**3.971.971.858**	**87.420.807.830**
Tăng vốn trong năm trước						
Lãi trong năm trước						
Tăng khác			198.598.593	198.598.593	4.257.215.072	4.654.412.258
Giảm vốn trong năm trước						
Lỗ trong năm trước						
Giảm khác					(3.971.971.858)	(4.049.968.376)
Số dư đầu năm nay	**83.100.000.000**		**322.763.452**	**345.273.188**	**4.257.215.072**	**88.025.251.712**
Tăng vốn trong năm nay						
Lãi trong năm nay					4.630.215.515	4.630.215.515
Tăng khác			212.860.753	212.860.753		425.721.506
Giảm vốn trong năm nay						
Trích quỹ từ lợi nhuận					(851.443.012)	(851.443.012)
Lỗ trong năm nay						
Giảm khác			(534.135.960)		(3.405.772.060)	(3.939.908.020)
Số dư cuối năm nay	**83.100.000.000**		**1.488.245**	**558.133.941**	**4.630.215.515**	**88.289.837.701**

Đơn vị tính: VND

15 . 2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	%	*Số đầu năm*	%
Vốn góp Nhà Nước (TCT BĐATHH Miền Nam)	40.719.000.000	49,00	40.719.000.000	49,00
Vốn góp của các đối tượng khác	42.381.000.000	51,00	42.381.000.000	51,00
Cộng	**83.100.000.000**	**100,00**	**83.100.000.000**	**100,00**

15 . 3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	*Năm trước*
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:	83.100.000.000	83.100.000.000
- Vốn góp đầu năm	83.100.000.000	83.100.000.000
- Vốn góp tăng trong năm		
- Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp cuối năm	83.100.000.000	83.100.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	3.139.285.818	

15 . 4. Cổ phiếu

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.310.000	8.310.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.310.000	8.310.000
- Cổ phiếu phổ thông	*8.310.000*	*8.310.000*
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.310.000	8.310.000
- Cổ phiếu phổ thông	*8.310.000*	*8.310.000*
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

15 . 5. Các quỹ của công ty:

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Quỹ đầu tư phát triển	558.133.941	345.273.188
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.488.245	322.763.452

16 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
- Dollar Mỹ (USD)	9.396,54	9.396,54

Đơn vị tính: VND

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	*Năm trước*
Doanh thu dịch vụ hàng hải, kỹ thuật ngầm	26.285.645.457	44.661.784.518
Doanh thu đóng mới, sữa chữa phương tiện thủy	73.460.592.402	51.858.891.445
Cộng	**99.746.237.859**	**96.520.675.963**

b) Doanh thu đối với các bên liên quan: Không phát sinh

02 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	*Năm trước*
Giá vốn trục vớt, kỹ thuật ngầm	20.080.782.576	38.381.959.318
Giá vốn đóng mới, sữa chữa phương tiện	56.116.763.014	37.195.580.294
Cộng	**76.197.545.590**	**75.577.539.612**

03 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	*Năm trước*
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.202.187.101	2.763.019.707
Cộng	**3.202.187.101**	**2.763.019.707**

04 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	*Năm trước*
Lãi tiền vay	11.894.304	
Chi phí tài chính khác	1.384.754	
Cộng	**13.279.058**	

05 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí nguyên, vật liệu	179.762.527	285.907.473
Chi phí công cụ, dụng cụ	168.164.590	132.995.067
Chi phí nhân công	11.418.878.300	11.025.110.734
Chi phí khấu hao	872.530.525	846.771.604
Chi phí dịch vụ mua ngoài	598.011.778	462.608.034
Thuế, phí, lệ phí	1.842.755.520	753.837.263
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.580.170.301	2.096.342.063
Dự phòng bảo hành sản phẩm	2.745.414.430	2.001.498.170
Các khoản chi phí QLDN khác	3.790.468.627	2.935.662.937
Cộng	**23.196.156.598**	**20.540.733.345**

06 . THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	*Năm trước*
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	197.234.000	
Các khoản khác	1.685.630.688	2.223.614.161
Cộng	**1.882.864.688**	**2.223.614.161**

Đơn vị tính: VND

07 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	*Năm trước*
Các khoản khác	20.071.674	
Cộng	**20.071.674**	

08 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	29.736.007.676	28.660.601.242
Chi phí nhân công	31.331.914.524	28.630.257.639
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.574.259.902	5.901.968.759
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.913.655.073	13.879.552.003
Chi phí khác bằng tiền	17.097.559.605	13.555.878.510
Cộng	**103.653.396.780**	**90.628.258.153**

09 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	*Năm trước*
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	4.630.215.515	4.257.215.072
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế		425.721.508
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	8.310.000	8.310.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**557**	**461**

(*) Hồi tố chỉ tiêu năm trước theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 20/12/2014 của Bộ Tài chính.

10 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Tại kết thúc ngày 31/12/2020, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu

	Năm nay	*Năm trước*
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	4.630.215.515	4.257.215.072
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế		425.721.508
Số lượng CP phổ thông dự kiến phát hành thêm		
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	8.310.000	8.310.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**557**	**461**

(*) Hồi tố chỉ tiêu năm trước theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 20/12/2014 của Bộ Tài chính.

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

01. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai: Không có

02. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không có

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có

02 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Đơn vị tính: VND

03 . Thông tin về các bên liên quan

a. Giao dịch với các bên liên quan là thành viên quản lý chủ chốt:

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan bao gồm: Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban Kiểm soát.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt	*Năm nay*	*Năm trước*
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	336.000.000	336.000.000
Tiền lương Ban Tổng giám đốc	852.000.000	852.000.000

Các giao dịch khác: Không phát sinh

b. Giao dịch với các bên liên quan là tổ chức:

Bên liên quan	**Mối quan hệ**	**Sở hữu vốn**
Tổng Công ty Bảo đảm ATHHMN	Cổ đông lớn	40.719.000.000

Trong kỳ, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau

Bên liên quan	**Nội dung nghiệp vụ**	**Giá trị giao dịch (VND)**
Tổng Công ty Bảo đảm ATHHMN	Chi trả tiền cổ tức	1.665.407.100

04 . Thông tin bộ phận

Đơn vị tính: VND

a. Khu vực địa lý

Nhằm phục vụ cho công tác quản lý của Công ty, Công ty được tổ chức quản lý và hạch toán theo các đơn vị kinh doanh ở các khu vực khác nhau do đó báo cáo bộ phận theo các khu vực như sau:

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty

	Năm 2020			Năm 2019		
Chỉ tiêu	**TP. Vũng Tàu**	**TP. Hồ Chí Minh**	**Tổng cộng**	**TP. Vũng Tàu**	**TP. Hồ Chí Minh**	**Tổng cộng**
Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**62.461.720.089**	**37.284.517.770**	**99.746.237.859**	**42.237.045.531**	**54.283.630.432**	**96.520.675.963**
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	62.461.720.089	37.284.517.770	**99.746.237.859**	42.237.045.531	54.283.630.432	**96.520.675.963**
Giá vốn hàng bán và chi phí bộ phận	58.893.213.813	40.500.488.375	**99.393.702.188**	39.726.687.421	56.391.585.536	**96.118.272.957**
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	**3.568.506.276**	**(3.215.970.605)**	**352.535.671**	**2.510.358.110**	**(2.107.955.104)**	**402.403.006**
Doanh thu hoạt động tài chính	206.704.085	2.995.483.016	**3.202.187.101**	193.825.826	2.569.193.881	**2.763.019.707**
Chi phí tài chính	11.894.304	1.384.754	**13.279.058**			
Thu nhập khác	1.637.059.256	245.805.432	**1.882.864.688**	2.265.686.296	15.000.000	**2.280.686.296**
Chi phí khác		20.071.674	**20.071.674**		57.072.135	**57.072.135**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		774.021.213	**774.021.213**		1.131.821.802	**1.131.821.802**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại						
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**5.400.375.313**	**(770.159.798)**	**4.630.215.515**	**4.969.870.232**	**(712.655.160)**	**4.257.215.072**

- Tài sản và nợ phải trả bộ phận theo khu vực địa lý

	31/12/2020			31/12/2019		
Chỉ tiêu	**TP. Vũng Tàu**	**TP. Hồ Chí Minh**	**Tổng cộng**	**TP. Vũng Tàu**	**TP. Hồ Chí Minh**	**Tổng cộng**
Tài sản bộ phận	40.377.497.284	81.056.196.758	**121.433.694.042**	27.068.205.399	84.767.449.737	**111.835.655.136**
Tài sản không phân bổ						
Tổng tài sản			**121.433.694.042**	**27.068.205.399**	**84.767.449.737**	**111.835.655.136**
Nợ phải trả bộ phận	26.717.013.373	6.426.842.968	**33.143.856.341**	15.607.061.551	8.203.341.873	**23.810.403.424**
Nợ phải trả không phân bổ						
Tổng nợ phải trả	**26.717.013.373**	**6.426.842.968**	**33.143.856.341**	**15.607.061.551**	**8.203.341.873**	**23.810.403.424**

b. Lĩnh vực kinh doanh

Nhằm phục vụ cho công tác quản lý của Công ty, Công ty được tổ chức quản lý và hạch toán theo các đơn vị sản phẩm và lĩnh vực kinh doanh do đó báo cáo bộ phận theo các các sản phẩm sản xuất và cung cấp dịch vụ như sau:

04 . Thông tin bộ phận

Đơn vị tính: VND

Kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Năm 2020			Năm 2019		
	Sửa chữa, đóng mới PT thủy	Dịch vụ hàng hải kỹ thuật ngầm	Tổng cộng	Sửa chữa, đóng mới PT thủy	Dịch vụ hàng hải kỹ thuật ngầm	Tổng cộng
Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ						
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	73.460.592.402	26.285.645.457	**99.746.237.859**	51.858.891.445	29.618.300.262	**81.477.191.707**
Chi phí bộ phận	68.664.506.527	30.729.195.661	**99.393.702.188**	48.769.447.283	32.305.341.418	**81.074.788.701**
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận						
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	**4.796.085.875**	**(4.443.550.204)**	**352.535.671**	**3.089.444.162**	**(2.687.041.156)**	**402.403.006**
Doanh thu hoạt động tài chính	260.301.638	2.941.885.463	**3.202.187.101**	221.355.676	2.541.664.031	**2.763.019.707**
Chi phí tài chính	11.894.304	1.384.754	**13.279.058**			
Thu nhập khác	1.637.059.256	245.805.432	**1.882.864.688**	2.280.686.296		**2.280.686.296**
Chi phí khác		20.071.674	**20.071.674**		57.072.135	**57.072.135**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		774.021.213	**774.021.213**		1.131.821.802	1.131.821.802
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại						
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**6.681.552.465**	**(2.051.336.950)**	**4.630.215.515**	**5.591.486.134**	**(1.334.271.062)**	**4.257.215.072**

- Tài sản và nợ phải trả bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	31/12/2020			31/12/2019		
	Sửa chữa, đóng mới phương tiện thủy	Dịch vụ hàng hải kỹ thuật ngầm	Tổng cộng	Sửa chữa, đóng mới phương tiện thủy	Dịch vụ hàng hải kỹ thuật ngầm	Tổng cộng
Tài sản bộ phận	44.775.723.073	76.657.970.969	**121.433.694.042**	38.196.008.484	73.639.646.652	**111.835.655.136**
Tài sản không phân bổ						
Tổng tài sản	**44.775.723.073**	**76.657.970.969**	**121.433.694.042**	**38.196.008.484**	**73.639.646.652**	**111.835.655.136**
Nợ phải trả bộ phận	20.637.554.086	12.506.302.255	**33.143.856.341**	16.467.847.809	7.342.555.615	**23.810.403.424**
Nợ phải trả không phân bổ						
Tổng nợ phải trả	**20.637.554.086**	**12.506.302.255**	**33.143.856.341**	**16.467.847.809**	**7.342.555.615**	**23.810.403.424**

05 . Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

06 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2019 kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH DV Tư vấn Tài chính Kế toán & Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
NGUYỄN THỊ NGỌC THU	NGUYỄN VĂN TRANG	NGUYỄN VĂN BÊ